

UBND XÃ DẦU TIẾNG
TRƯỜNG MẦM NON ĐỊNH HIỆP

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ ba, ngày 02 tháng 12 năm 2025

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
	Hôm trước chuyển sang				1,780			665			1,115
	Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày			96	3,552,000	37,000	17	629,000	37,000	79	2,923,000
	Được chi trong ngày				3,553,780			629,665			2,924,115
	Đã chi trong ngày				3,552,550			628,950			2,923,600
	Đi chợ				3,552,550			628,950			2,923,600
1	Bún	Kg	17,100	4	68,400	17,100	0.5	8,550	17,100	3.5	59,850
2	Cà tím	Kg	51,500	0.5	25,750	51,500	0.2	10,300	51,500	0.3	15,450
3	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300
4	Tỏi	Kg	74,600	0.2	14,920	74,600	0.1	7,460	74,600	0.1	7,460

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Ngò rí	Kg	89,300	0.2	17,860	89,300	0.1	8,930	89,300	0.1	8,930
6	Hành lá	Kg	84,000	0.5	42,000	84,000	0.1	8,400	84,000	0.4	33,600
7	Mắm cá sặc	Kg	154,000	0.5	77,000	154,000	0.1	15,400	154,000	0.4	61,600
8	Thịt ba chỉ	Kg	211,100	1	211,100	211,100	0.1	21,110	211,100	0.9	189,990
9	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	1.65	429,000	260,000	0.35	91,000	260,000	1.3	338,000
10	Tôm tươi (nhỏ)	Kg	309,800	0.5	154,900	309,800	0.1	30,980	309,800	0.4	123,920
11	Gạo tẻ	Kg	25,200	7	176,400	25,200	1	25,200	25,200	6	151,200
12	Khoai tây	Kg	39,900	1	39,900	39,900	0.2	7,980	39,900	0.8	31,920
13	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	56,700	1.7	96,390	56,700	0.4	22,680	56,700	1.3	73,710
14	Củ dền	Kg	54,600	0.3	16,380	54,600	0.1	5,460	54,600	0.2	10,920
15	Su su	Kg	41,000	1	41,000	41,000	0.2	8,200	41,000	0.8	32,800
16	Tôm khô	Kg	781,000	0.1	78,100	781,000	0.05	39,050	781,000	0.05	39,050

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
17	Nước tương	Lít	9,900	1	9,900	9,900	0.2	1,980	9,900	0.8	7,920
18	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.1	1,060	10,600	0.4	4,240
19	Nấm bào ngư	Kg	131,300	0.3	39,390	131,300	0.1	13,130	131,300	0.2	26,260
20	Nui sao	Kg	73,700	0.2	14,740	73,700	0.2	14,740	0	0	0
21	Sườn heo	Kg	189,000	1	189,000	189,000	0.1	18,900	189,000	0.9	170,100
22	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	1	62,800	62,800	0.2	12,560	62,800	0.8	50,240
23	Thịt gà phi lê	Kg	129,200	1	129,200	129,200	0.2	25,840	129,200	0.8	103,360
24	Nạc dăm	Kg	185,900	4	743,600	185,900	0.6	111,540	185,900	3.4	632,060
25	Bánh Plan Caramel	Hộp	453,120	96	80,240	4,720	17	80,240	4,720	79	372,880
26	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1.5	58,200	38,800	0.2	7,760	38,800	1.3	50,440
27	Nước mắm Barona	Chai	48,400	3	145,200	48,400	0.5	24,200	48,400	2.5	121,000
28	Đậu bắp	Kg	88,200	1	88,200	0	0	0	88,200	1	88,200

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
29	Nui sò	Kg	74,800	1.5	112,200	0	0	0	74,800	1.5	112,200
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					0			0			0
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng					7,028,770		1,220,670				5,808,100
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng				190			33			157	
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng					7,030,000		1,221,000				5,809,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng					7,028,770		1,220,670				5,808,100
Chênh lệch cuối ngày					1,230			715			515

Cấp Dưỡng

Phó Hiệu Trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Phan Thị Thanh Hà